

Tiểu luận về Bát Nhã Tâm Kinh

Nguyên tác Anh ngữ: Trần Đình Hoàn
Việt dịch: Diệu Tâm & Trần Đình Hoàn

Bát Nhã Tâm Kinh là tinh hoa của tư tưởng Phật giáo Đại thừa (Mahayana).¹ Phật giáo được phát triển từ Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) hay Tiểu thừa đến Đại thừa. Phật giáo ở Thái Lan, Miến Điện, Sri Lanka, Campuchia và Lào chủ yếu theo Tiểu thừa. Phật giáo tại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan, Tây Tạng và Mông Cổ chủ yếu theo Đại thừa. Tuy nhiên, Tiểu thừa cũng đã từng xuất hiện ở Việt Nam sớm như Đại thừa.

Trong quá trình phát triển dài của Phật giáo, quan niệm chính yếu về Không (emptiness, void, Sūnya trong tiếng Phạn) đã theo đó phát triển. Cuộc đời là vô thường (non-permanent) bởi vì mọi thứ đến và đi, tùy thuộc vào nhân duyên (the law of causation). Cuộc đời vì thế là ảo ảnh, không thực. Nói cách khác, đời là Không.

“Không” thường dễ bị hiểu nhầm theo hướng tiêu cực là triệt tiêu. Phật giáo Đại thừa đưa ta thoát khỏi quan niệm Không cực đoan này để trở về với trung đạo (the middle way). Con đường trung đạo vẫn mang ý tưởng rằng “đời là Không”, tuy nhiên Không ở đây chẳng khác với “có” (existence), “không mà là có, có mà là không” (emptiness is existence, existence is emptiness). Con đường trung đạo này hoàn toàn không có một tí tư tưởng triệt tiêu tiêu cực nào cả. Trung đạo là cái nhìn thực tế và tích cực về cuộc đời.

Bát Nhã Tâm Kinh thể hiện con đường trung đạo, trong khi trình bày nhanh chóng tất cả những giáo lý Phật giáo truyền thống, từ Tiểu thừa đến Đại thừa. Học Bát Nhã Tâm Kinh chính thực là học toàn bộ Phật pháp.

Bát Nhã Tâm Kinh là cốt lõi của Phật giáo đại thừa đến nỗi nó được các tăng ni tụng hàng ngày (kinh nhật tụng). Ở Việt Nam, Bát Nhã Tâm Kinh được tụng bằng tiếng Hán Việt. Bản Hán Việt có cái hay là mang âm hưởng và nhịp điệu đẹp như thơ và rất ngắn gọn, vì thế nó dễ thuộc, dễ nhớ. Vấn đề ở chỗ nó vẫn là ngoại ngữ đối với đa số người Việt. Tuy nhiên, vì phần lớn thuật ngữ Phật giáo là Hán Việt nên làm quen với một số thuật ngữ Hán Việt sẽ hữu ích cho những người học Phật. Vì những lý do trên, trong bài luận này, chúng ta sẽ dùng bản Hán Việt như là bản chính, cùng với bản dịch tiếng Việt để giúp ta hiểu dễ hơn.

¹ Để giúp các bạn học thêm một số thuật ngữ Phật pháp tiếng Anh, thỉnh thoảng chúng tôi giữ lại một từ tiếng Anh.

Bát Nhã Tâm Kinh

Prajñāpāramitā Hṛdaya Sūtra

Heart Sutra, Heart of Perfect Wisdom Sutra, Essence of Wisdom Sutra

Hán Việt

<http://www.quangduc.com/kinhdien/kinhbatnha.html>

Quán-tự-tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá-Lợi-Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức, diệp phục như thị.

Xá-Lợi-Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệp vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệp vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệp vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát-nhã-ba-la-mật-đa cố tâm vô quái-ngại; vô quái-ngại cố vô hữu khủng-bố; viễn ly điên-đảo mộng tưởng; cứu cánh Niết-bàn. Tam-thế chư Phật, y Bát-nhã-ba-la-mật-đa cố đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại-thần chú, thị đại minh chú, thị vô-thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát-nhã-ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết-đế Yết-đế, Ba-la-yết-đế, Ba-la-tăng-yết-đế, Bồ-đề. Tát bà ha.

Dịch Nghĩa Tiếng Việt (bản dịch của Trần Đình Hoàn, tham khảo từ nhiều bản dịch trước đây)

Khi Bồ tát Quán Tự Tại thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, soi thấy năm uẩn đều không, liền vượt qua mọi khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy.

Xá Lợi Tử! Mọi sự đều là không, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt. Cho nên, trong không chẳng có sắc, chẳng có thọ, tướng, hành, thức; chẳng có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; chẳng có màu sắc, âm thanh, hương thơm, vị nếm, xúc cảm, và các pháp; chẳng có nơi để nhìn, cho đến chẳng có có nơi để ý thức; chẳng có vô minh, cũng chẳng có chám dứt vô minh; cho đến chẳng có già chết, cũng chẳng có chám dứt già chết; chẳng có khổ, nguyên nhân khổ, sự diệt khổ, và con đường diệt khổ; chẳng có trí tuệ, cũng chẳng có đạt.

Bởi chẳng có gì để đạt, Bồ tát nương tựa Bát-nhã ba-la-mật-đa, nên tâm không vướng mắc; vì không vướng mắc nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt ráo niết bàn. Chư Phật ba đời nương tựa Bát-nhã ba-la-mật-đa nên đạt được vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là thân chú lớn, là minh chú lớn, là chú tối cao, là chú không gì sánh bằng, trừ hết mọi khổ ách, chắc thật, không dối.

Nên nói chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, tức là nói chú rằng: Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề, Tát bà ha. (Qua rồi, qua rồi, qua bờ rồi, qua bờ hết rồi, giác ngộ rồi, vậy đó!).

GIẢNG GIẢI

I. Tựa đề Bát Nhã Tâm Kinh

Tên đầy đủ của Bát Nhã Tâm Kinh là Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm-Kinh.

Bát Nhã được phiên âm từ chữ “prajna” trong tiếng Phạn. Nó có nghĩa là trí tuệ. Trong Hán Việt nó được gọi là Tuệ hay Huệ. Tuy nhiên, trí tuệ ở đây không chỉ là trí tuệ thông thường mà chúng ta nói đến hàng ngày. Trí tuệ mà ta nói đến hàng ngày thường là trí tuệ hay phân biệt (đôi ngẫu, nhị nguyên, hai mặt, duality) như đúng-sai, đen-trắng, tốt-xấu, có-không, yêu-ghét, hiện hữu-trống rỗng v.v... Khi phân tích sâu, ta sẽ thấy trí phân biệt này là nguồn gốc của tất cả mọi vấn đề, bởi vì cái đúng của tôi là cái sai của anh, và vì thế mâu thuẫn nảy sinh giữa chúng ta. Trí phân biệt khiến tâm ta chia rẽ giữa đây và đó (tâm phân biệt), làm tâm ta bị vọng động, và dẫn ta đến những mâu thuẫn và, vì thế, khiến ta si mê, vô minh. Tóm lại, trí tuệ thông thường chưa phải là trí tuệ chân thực.

Trí tuệ chân thực vượt lên trên những phân biệt nhị nguyên, trên cả đúng và sai, trên cả hiện hữu và hư vô, v.v... Đó là trí tuệ của một người mẹ có hai đứa con đang đánh nhau, mỗi đứa đều cho rằng mình đúng và

đưa kia sai. Mẹ thấy cả hai con đều không đúng không sai, mà chỉ thấy rằng chúng đang si mê trong cuộc chiến của mình.

Để chỉ trí tuệ tối hậu này, người Phật tử giữ nguyên từ “prajna” hay “Bát Nhã,” thay vì dịch thành “trí tuệ” hay “trí huệ”.

Ba-La-Mật-Đa được phiên âm từ chữ Phạn “paramita” và có nghĩa là “qua bờ bên kia”. Trong tiếng Hán Việt, nó là “độ” như trong “phổ độ chúng sinh”. Qua bờ bên kia cũng có nghĩa là “giải thoát” (liberate) hay “giác ngộ” (enlightened).

Nhưng, chúng ta đang nói đến bờ nào và sông nào? Phật giáo quan niệm chúng ta đang đứng trên bờ khổ não (suffering). Bằng cách vượt qua dòng sông vô minh (ignorance), chúng ta đến được bờ bên kia, đó là bến bờ của giác ngộ (enlightenment).

Vì vậy, Bát Nhã là trí tuệ tối hậu đưa (độ) chúng ta vượt qua dòng sông vô minh để đến bến bờ giác ngộ.

Tâm có nghĩa là trái tim, là trung tâm, là tinh hoa, cốt lõi, chính yếu.

Kinh có nghĩa là kinh điển, lời dạy thiêng liêng.

Vì vậy **Bát Nhã Tâm Kinh** là lời dạy cốt lõi thiêng liêng về trí tuệ tối hậu đưa chúng ta vượt sông vô minh để đến bờ giác ngộ.

(Tuy nhiên, xin lưu ý, khi nói vượt bờ khổ để đến bờ giác ngộ, chúng ta vẫn đang ở trong phân biệt – hai bờ đối diện – mà như đã nói đó không phải là trí tuệ chân thực. Bát Nhã không chấp nhận phân biệt. Như chúng ta sẽ thấy khi đi vào các phân tích sau này, trong Bát Nhã, khi ta đạt đến bờ bên kia, ta sẽ thấy bản chất thực của mọi thứ là Không, và trong Không thì đã, đang và sẽ không còn có dòng sông nào để vượt qua. Tất cả sự vượt qua chỉ là ảo ảnh phù du của tâm trí).

II. Cốt lõi của trí tuệ Bát Nhã (hai câu đầu)

Hai câu đầu là cốt lõi của Bát Nhã. Tất cả những câu sau đó là triển khai rộng hơn từ phần cốt lõi này. Đây là hai câu đầu:

Hán việt

Quán-tự-tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá-Lợi-Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Tiếng Việt

Khi Bồ tát Quán tự tại thực hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa sâu xa, soi thấy năm uẩn đều không, liền vượt qua mọi khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy.

English

When Avalokiteshvara Bodhisattva was practicing the profound prajna paramita, he illuminated the five skandhas and saw that they are all empty, and he crossed beyond all suffering and difficulty.

Shariputra, form does not differ from emptiness; emptiness does not differ from form. Form itself is emptiness; emptiness itself is form. So, too, are feeling, cognition, formation, and consciousness.

Bồ tát là viết tắt của “bồ đề tát đỏa”, được phiên âm từ chữ Phạn “Bodhisattva.” Đó là một từ trong Phật giáo Đại thừa. Bồ đề (bodhi) có nghĩa là giác ngộ (enlightened). Bodhisattva có nghĩa là “người giác ngộ” (enlightened being). Trong truyền thống Đại thừa, bồ tát là một người đã đạt giác ngộ nhưng tự nguyện gác lại thành tựu quả vị Phật trọn vẹn cuối cùng để giúp đỡ các chúng sinh khác đạt giác ngộ. Có thể nói, Bồ tát là một bậc thấp hơn quả vị Phật toàn giác.

Tu bồ-tát thừa (training in the bodhisattva way) là con đường Đại thừa dẫn đến giác ngộ. Con đường này được gọi là lục độ ba-la-mật (six paths to cross to the other shore). Đó là: bố thí (giving), trì giới (keeping rules and precepts), nhẫn nhục (patient and humble), tinh tấn (advancing in the practice), thiền định (meditation) and trí huệ (wisdom). Khởi đầu con đường tu Bồ tát đạo này, điều trước tiên người hành giả phải làm là phát tâm bồ đề (start bodhicitta, start bodhisattva’s heart)— một tâm nguyện đạt đến giác ngộ nhằm cứu giúp các chúng sinh khác cùng đạt giác ngộ, thực là một lời thệ nguyện đầy lòng vị tha.

(Xem thêm về Bồ tát đạo:

<http://www.buddhismtoday.com/viet/photphap/lucdotalamat.htm>)

Trong Đại thừa (Mahayana), **Bồ tát** (Bodhisattva) là một người giác ngộ.

Trong Phật giáo nguyên thủy (Theravada), có hai dạng người giác ngộ: (1) **Bích Chi Phật** (pratyekabuddha) là người đạt giác ngộ bằng tu tập Thập Nhị Nhân Duyên (the twelve links of cause and effect). Cách tu tập này được gọi là Duyên Giác (giác ngộ qua quán chiếu luật nhân quả). (2) **A-la-hán** (arhat) là người đạt giác ngộ bằng tu tập Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo (The Four Noble Truths and The Noble Eightfold Path). Cách tu tập này được gọi là Thanh Văn (âm thanh và văn tự của Phật). Chúng ta sẽ tìm hiểu những cách thức tu tập này sau.

Bậc giác ngộ hoàn toàn là **Phật**. Có nhiều vị Phật toàn giác trong kinh sách, nhưng chỉ có một Đức Phật toàn giác trong lịch sử thế giới – đó là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (hiền nhân của dòng họ Thích Ca), người đã sáng lập nên Phật giáo.

Vì vậy, chúng ta có bốn dạng người giác ngộ, xếp từ cao xuống thấp: Phật, bồ tát, bích chi Phật, a-la-hán (buddha, bodhisattva, pratyekabuddha, arhat).

Quán Tự Tại là tên của một vị Bồ tát. Trong hầu hết các kinh Phật, tên của một vị Bồ tát vừa là một danh từ riêng (tên của chính vị ấy) và vừa là một danh từ chung (từ chỉ chung, mang một ý nghĩa nào đó). Quán Tự Tại có nghĩa là quán sát chính bản thân thực tại, quan sát thực tại như nó là, được dịch từ tên Avalokiteshvara của tiếng Phạn. Trong những bộ kinh khác, Avalokiteshvara được dịch là Quán Thế Âm—quán sát/ lắng nghe âm thanh của thế giới. Một tên Phạn với hai cách dịch nghĩa hơi khác nhau: khi chúng ta nói đến triết lý, đó là Quán Tự Tại; khi chúng ta nói đến lòng từ bi, đó là Quán Thế Âm, lắng nghe tiếng kêu cứu khổ của chúng sinh trong thế giới.

Bồ tát Quán Tự Tại, bên cạnh là một tên riêng, cũng được dùng để chỉ bất cứ ai trong chúng ta đã đạt giác ngộ đủ để có thể quán sát thực tại (bản thân chúng ta và thế giới xung quanh ta) như chính nó là, không méo mó, mơ hồ và vô minh.

Ngũ uẩn là năm “skandhas” (Phạn), hay năm tập hợp (five aggregates). Ngũ uẩn gồm sắc (form), thọ (feeling), tưởng (perception), hành (mental formation) và thức (consciousness). Năm tập hợp này cùng với nhau tạo nên chúng sinh. **Sắc** (màu sắc, hình dạng, color, form) là phần vật chất của cơ thể chúng ta. **Thọ, tưởng, hành, thức** (cảm giác, ấn tượng, tạo ý, nhận biết--feeling, perception, mental formation, consciousness) tạo nên phần tinh thần. Vì thế, chữ ngũ uẩn để chỉ con người, sự hiện hữu của con người.

Hai câu đầu của Bát Nhã Tâm Kinh, vì thế, có nghĩa là: “Khi người giác ngộ--người quán sát thực tại như chính nó là--tu tập trí tuệ Bát Nhã

thâm sâu, người đó nhận ra rằng chính mình là Không, vì thế mà vượt qua mọi khổ đau.”

Đây là bước khởi đầu quan trọng vào Phật pháp. Những người không phải là Phật tử thường nghĩ rằng chúng ta hiện hữu, rằng hiện hữu của chúng ta là vững chắc, thực sự, và vĩnh viễn. Thái độ này được gọi là “**chấp có**” (bám vào/cố nắm giữ thực tại).

Phật giáo nói rằng sự hiện hữu của chúng ta là không thực – nó phù du, vô thường; hiện hữu của chúng ta là ảo ảnh, là Không, là trống rỗng.

Đó đã từng là ý nghĩa của Không trong tiến trình phát triển dài của tư tưởng Phật giáo. Vào lúc đó, ý nghĩa của Không vẫn còn giới hạn trong đời sống con người. Nhiều trường phái Phật giáo của thời kỳ trước Bát Nhã đã chủ trương rằng bản thể của chúng ta là Không nhưng thế giới quanh ta là có.

Một đặc tính của Không vào thời bấy giờ là Không được hiểu như đối ngược của “có” (hiện hữu, sắc), vì thế, Không có thể dễ bị hiểu theo ý nghĩa cực đoan là triệt tiêu. Thái độ triệt tiêu cực đoan này được gọi là “**chấp không**” (bám/cố chấp vào cái không).

Như chúng ta sẽ thấy ở những đoạn sau, Bát Nhã (1) triển khai quan niệm về Không từ con người rộng ra đến toàn thể vũ trụ, và (2) đồng thời đưa Không từ cực đoan triệt tiêu trở về con đường trung đạo - không mà có, có mà không – làm cho Không trở thành thực tế hơn và tích cực hơn với đời sống.

Xá Lợi Tử là “người con trai của gia đình Sari”. Đây là tên gọi của vị đệ tử thông minh nhất của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Xin lưu ý, trong Bát Nhã Tâm Kinh, Xá Lợi Tử được nhắc đến hai lần. Mỗi lần biểu hiện cho một phát triển quan trọng về ý nghĩa của Không trong lịch sử Phật giáo.

Lần thứ nhất này, Không được đưa từ cực đoan triệt tiêu, đối nghịch với “có”, trở lại con đường trung đạo, như những mệnh đề dưới đây cho thấy:

Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác sắc.

Sắc (màu sắc, hình dáng) là một trong ngũ uẩn (five skandhas, five aggregates) tạo nên chúng ta. Sắc chỉ phần cơ thể xác thịt của con người.

Sắc cũng là một trong lục trần (sáu bụi), gồm sắc thanh hương vị xúc pháp, tạo nên vũ trụ (sáu bụi: hình ảnh, âm thanh, mùi hương, vị, đối tượng

xúc chạm, pháp; six dusts: color, sound, fragrance, taste, objects of touch, dharma).

Vì thế chữ “sắc” trong những mệnh đề trên mang hai ý nghĩa chính. Thứ nhất, “sắc” được dùng như một từ trái nghĩa với Không. Thứ hai, từ “sắc” là một mắc xích khéo léo để báo tin một cách tế nhị về sự phát triển sắp tới của Không từ con người đến toàn thể vũ trụ.

Trong khi Không đang lặng lẽ mở rộng “lãnh thổ” từ con người đến toàn thể vũ trụ, thì Không cũng kéo ý nghĩa của nó từ cực đoan triệt tiêu trở về trung đạo. Hãy nhớ lại, trong câu đầu, bản thể của con người là Không (ngũ uẩn giai không). Tuy nhiên, câu thứ hai này cho thấy chắc chắn rằng Không chẳng có nghĩa là “không có gì” hay “không hiện hữu”. Trong câu thứ hai này, Không chẳng khác với sắc, chẳng khác với màu sắc và hình dạng mà chúng ta có thể nhìn thấy bằng đôi mắt. Và ngược lại, sắc chẳng khác Không.

Nói cách khác, Không và sắc, hai khái niệm tưởng chừng như trái ngược, thực sự chỉ là một và tương tự như nhau. Sự lặp lại, sắc bất dị không, không bất dị sắc, là một công thức lý luận nhằm khẳng định, qua cách nói phủ định, rằng, sắc và Không chỉ là một.

Đoạn tiếp theo, **sắc tức thị không, không tức thị sắc** (sắc tức là Không, Không tức là sắc), là một công thức lý luận khác nhằm khẳng định lại lần nữa, lần này qua cách nói khẳng định, rằng sắc và Không chỉ là một.

Cả hai cách nói khẳng định và phủ định, lặp đi lặp lại, nhằm nhấn mạnh một sự thật cốt lõi: Sắc và Không là một, hiện hữu và trống rỗng là một, có và không là một.

Chẳng những sắc, biểu tượng cho thể xác của chúng ta, là như vậy, mà những yếu tố tinh thần của chúng ta cũng vận hành theo cách tương tự -- thọ tướng hành thức và Không là một; thọ tướng hành thức là Không và Không là thọ tướng hành thức. Đó là ý nghĩa đoạn tiếp theo của Bát Nhã Tâm Kinh: **thọ, tướng, hành, thức, diệp phục như thị**. (Cảm giác, ấn tượng, tạo ý, và sự nhận biết cũng tương tự như vậy, cũng chẳng khác Không--feeling, perception, mental formation, and consciousness are also like that).

Tóm lại, tại điểm này trong quá trình phát triển tư tưởng Phật giáo, chúng ta có: Hiện hữu của con người là Không, nhưng Không chẳng có nghĩa là triệt tiêu, Không cũng giống như Sắc hay bất cứ những thứ gì tạo nên con người chúng ta.

Nhưng tại sao Sắc và Không lại là một? Tại sao hai thứ rõ ràng đối nghịch nhau lại chỉ là một?

Ở đây chúng ta cần đi vào “**Tam Pháp Ấn**” (Three Dharma Seals) để tìm câu trả lời.

Pháp (dharma) là một chữ dễ gây lẫn lộn trong Phật giáo, bởi vì tùy theo trường hợp mà nó có nhiều ý nghĩa khác nhau. Ở đây chúng ta sẽ giới hạn chữ “pháp” trong hai ý nghĩa mà thôi. Thứ nhất, pháp có nghĩa là tất cả mọi thứ tinh thần và vật chất trong vũ trụ như cái cây, cái bàn, cảm giác, suy nghĩ... Thứ hai, pháp cũng có nghĩa là giáo lý, lời dạy của Đức Phật, hay một cách thức thực tập trong Phật giáo (một pháp tu).

Tam Pháp Ấn (Three Dharma Seals) là ba dấu ấn để xác nhận một lời giảng thực sự là giáo lý nhà Phật: 1. vô thường (non-permanence), 2. vô ngã (non-self), 3. niết bàn (nirvana). Nếu lời giảng thiếu một trong ba dấu ấn này, thì đó không phải là một lời giảng Phật pháp chân thực.

1. Vô thường (“anitya” trong tiếng Phạn) có nghĩa là không lâu bền, luôn biến đổi, không thường hằng. Mọi thứ đến và đi, tùy vào nhân (cause) và duyên (conditions). Cái cây hiện hữu khi nhân (hạt giống) và duyên (các điều kiện như thời tiết, nước, đất, v.v...) đã chín muồi cho nó sinh sôi. Giống như bất cứ những gì khác trong vũ trụ, cái cây trải qua bốn giai đoạn: thành trụ hoại không (sinh ra, đứng vững, hư nát, biến đi--appearing, steadying, decaying, disappearing). Khi nhân và duyên trở nên chín muồi cho sự chết đi, cái cây sẽ không còn. Đó là **luật nhân quả** hay **nhân duyên** (law of causation)— nhân là nguyên nhân, duyên là những điều kiện thích hợp cho nhân phát triển. Mọi thứ là vô thường (non-permanent), bởi vì mọi thứ đến, chuyển biến và đi tùy theo những nhân duyên không ngừng thay đổi.

2. Vô ngã (non-self).

Bởi vì mọi thứ là vô thường, cho nên không có gì tồn tại vĩnh viễn, không ai có một bản ngã thường hằng. “Cái tôi” hôm nay chỉ là cái tôi của ngày hôm nay. Trước khi tôi sinh ra, đã không có “tôi”. Ngay lúc này, tôi đang liên tục biến đổi, không ngừng già đi. Cuối cùng tôi sẽ chết và sẽ lại không có “tôi”. Bản ngã (cái tôi) của tôi không tồn tại vĩnh viễn. Tôi không có một bản ngã thường hằng. Tôi vô ngã. Vô ngã không có nghĩa là không có bản ngã, vô ngã có nghĩa là không có bản ngã thường hằng.

Một câu hỏi dĩ nhiên nảy ra ở đây: Sau khi tôi chết đi và bản thân tôi tan biến, có phải đó là tất cả đã kết thúc với tôi? Đúng và không đúng. Đúng, cái tôi đã mất đi, nhưng còn những nhân tố đã tạo nên tôi thì sao? Tôi đã

được tạo nên từ nhiều nhân tố trong vũ trụ - nước, khoáng chất, hóa chất, điện tử, điện từ, v.v... Khi “cái tôi” tan biến, tôi không còn, nhưng những nhân tố đã tạo nên tôi vẫn còn đó trong vũ trụ, chúng chỉ đi loanh quanh và, tùy theo nhân duyên, sẽ lại tạo nên những thứ khác. Tóm lại, sau khi chết, “bản ngã” của tôi không còn nữa, nhưng những nhân tố tạo nên tôi vẫn còn đó trong vũ trụ. Vì thế, chúng ta nói một cách triết học là, “Từ vũ trụ tôi đến, và trở về với vũ trụ tôi ra đi”.

Nhưng vũ trụ là gì? Vũ trụ là một khoảng không rộng lớn vô hạn, vô tận, vô biên — một cái Không lớn. Vì thế, nếu chúng ta thay thế từ “vũ trụ” bằng từ “Không”, câu nói triết học của chúng ta giờ đây sẽ thành: “Từ Không tôi đến, và trở về Không tôi ra đi.”

Và như vậy là chúng ta có thể nói theo ngôn ngữ Bát Nhã: “Tôi là Không, Không là tôi”. Tôi là một biểu hiện phù du của cái Không lớn là vũ trụ. Đây là ý nghĩa của “vô ngã” trong tinh thần Bát Nhã. Và đây cũng là cốt lõi của “sắc tức thị không, không tức thị sắc.” (Form is emptiness, emptiness is form).

(Ghi chú: Vũ trụ là một ví dụ sinh động để giải thích Không, nhưng vũ trụ chưa hẳn thực là Không. Chúng ta sẽ đề cập sâu hơn trong phần kế tiếp).

Tại điểm này chúng ta đã trả lời cho câu hỏi “tại sao sắc và Không là một?” Tuy nhiên, hãy cùng đi thêm một bước xa hơn để kết thúc dấu ấn thứ ba của pháp; đó là niết bàn (nirvana).

3. Niết Bàn (Nirvana)

Nếu ta không hiểu vô thường và vô ngã và ta cố chấp vào ý tưởng về một cuộc sống vĩnh viễn và một bản ngã thường hằng, chúng ta sẽ đau khổ khi những biến đổi xảy đến, cũng như một người đau khổ khi người yêu không còn yêu anh ta nữa hay khi cô ấy mất đi.

Ý nghĩ “nắm giữ” cái gì đó, hay “nắm giữ” tư tưởng nào đó, được gọi là “**chấp**” (dính mắc, vướng mắc, attachment). Chấp vào bất cứ thứ gì hay điều gì cũng sẽ mang đến khổ đau. Ví dụ như, chấp vào ý tưởng cuộc sống là khốn khổ sẽ khiến chúng ta tuyệt vọng bởi ý nghĩ tiêu cực. Chấp vào ý tưởng cuộc sống toàn màu hồng, toàn những điều tốt đẹp, sẽ khiến chúng ta đau khổ bởi sự đại khờ của mình. Chấp vào ý tưởng rằng “cô ấy là cuộc đời tôi” sẽ khiến ta đau khổ khi cô ấy ra đi.

Để giải thoát chính mình khỏi khổ đau, chúng ta thực tập **vô chấp** (non-attachment). Khi chúng ta không còn chấp luyến, dính mắc vào bất cứ thứ

gì, thì không điều gì có thể khiến tâm trí ta vọng động hay căng thẳng. Không còn khổ đau nữa. Tâm trí bình yên và nguội lạnh như cái lò đã tắt lửa. Chúng ta đạt đến niết bàn. Niết bàn có nghĩa là “lửa đã tắt”.

Tóm lại, vô chấp là con đường dẫn đến giác ngộ, đến niết bàn.

Tuy nhiên, tại sao khi Bồ tát Quán Tự Tại nhìn thấy rằng ngũ uẩn là không, ngài liền vượt qua mọi khổ ách?

Bởi vì khi ngài nhận ra rằng bản ngã (cái tôi) của mình là Không, ngài không còn có bất kỳ chấp luyến nào nữa. Trong cuộc đời, ta có thể chấp vào hàng triệu thứ xung quanh mình – của cải, sắc đẹp, tình yêu, quyền lực, hệ tư tưởng. Nhưng khi phân tích đến tận cùng, ta sẽ thấy rằng lý do ta cố nắm giữ mọi thứ là bởi vì chính bản ngã của mình. Bởi vì ta cố chấp vào bản ngã của mình, cho nên ta muốn mọi thứ cho mình. Nếu ta không chấp vào bản ngã của ta – bởi vì ta nhận ra rằng bản ngã là phù du, là Không – ta sẽ tự động buông bỏ tất cả những chấp luyến với mọi thứ, thế là ta vượt qua mọi khổ đau, ta đạt tới niết bàn.

Vì thế, hiểu được Không sẽ dẫn đến vô chấp, từ đó dẫn đến niết bàn.

Nhưng, liệu triết lý sắc-không có liên quan gì đến cuộc sống của chúng ta không?

Có, triết lý sắc-không hàm chứa nhiều ngụ ý quan trọng giúp ta sống trong đời.

(1) Khẳng định cuộc sống: Ngôn ngữ liên tục phủ định của Bát Nhã— với trống, rỗng và không – khiến nhiều người hiểu lầm rằng Bát Nhã phủ nhận mọi thứ. Nhưng nếu đọc kỹ Bát Nhã, ta sẽ thấy rằng Bát Nhã không phủ nhận bất cứ điều gì. Thực ra, Bát Nhã xác định mọi thứ trong cuộc sống. “Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác sắc. Sắc tức là Không, Không tức là sắc”. Làm sao câu nói này lại có thể mang ý nghĩa phủ nhận bất cứ điều gì? Nó là lời khẳng định mạnh mẽ và rõ ràng về cả sắc và Không, hai cực đoan hiển nhiên của đời sống. Vì thế, Bát Nhã xác nhận, một cách mạnh mẽ, cuộc đời và tất cả mọi sắc thái của cuộc đời.

(2) Một thái độ sống thoải mái và tự do: Bát Nhã giúp ta tránh khỏi chấp luyến, vướng mắc. Ta không chấp vào sắc mà phủ nhận Không, bởi vì Không là sắc. Ta không chấp vào Không mà phủ nhận sắc, bởi vì sắc là Không. Bởi vì Bát Nhã có nghĩa là chẳng chấp sắc cũng chẳng chấp Không, ta gọi Bát Nhã là “**trung đạo**” (middle way).

Nhưng trung đạo của Bát Nhã không có nghĩa là ta chấp vào vị trí chính giữa của con đường. Tất cả mọi cố chấp, gồm cả cố chấp vào chính giữa, cũng đều gây khổ đau. Vô chấp có nghĩa là không chấp vào bất cứ điều gì, bất cứ tư tưởng, bất cứ vị trí nào. Vì thế, **trong Bát Nhã, ta xác nhận mọi thứ trong khi không chấp luyến vào bất cứ điều gì.** Đó là ý nghĩa của “trung đạo”.

Vì thế, chúng ta có thể vẫn buôn bán mà không chấp vào tiền bạc, đọc mà không chấp vào sách, ăn mà không chấp vào thực phẩm, lái mà không chấp vào xe, làm chính trị mà không chấp vào quyền lực.

Trong Kinh Kim Cang (The Diamond Sutra), để đạt được tâm thanh tịnh, Bồ tát phải “ưng vô sở trụ” (không có chỗ trụ; fixed on no place), (Kinh Kim Cang, đoạn 10). Bồ tát có thể đứng ở bất cứ nơi đâu ngài muốn mà không dính mắc vào nơi đó. Con chim phải đứng trên một cái gì đó trong một lúc, tuy nhiên, bởi vì chim không dính mắc vào bất cứ nơi nào cố định, cho nên nó có tự do—cả bầu trời là lãnh địa của nó. Con chim đứng cố định ở một nơi là con chim đã chết.

Mỗi ngày trong đời sống thực tế, chúng ta phải lựa chọn thường xuyên, phải đưa ra những quyết định, phải thường xuyên đứng trên một quan điểm nào đó. Tuy nhiên, chúng ta không nên chấp vào bất cứ chọn lựa nào mình đã làm, để khỏi phải trở thành tù nhân của chính những lựa chọn của mình. Chúng ta nên sẵn sàng rời bỏ bất cứ sự lựa chọn nào khi cần thiết. Ưng vô sở trụ (not fixed on any place). Vì thế trái tim ta sẽ thanh tịnh và tự do; ta được giải thoát, ta tự tại.

(3) Trung đạo của Bát Nhã khác với thờ ơ hay lãnh đạm. Những người dửng dưng và lãnh đạm không quan tâm đến bất cứ điều gì và lạnh nhạt với mọi thứ, không bao giờ đứng về phía nào.

Người sống với tinh thần Bát Nhã quan tâm đến cuộc đời. Họ thường đấu tranh cho cái thiện và lẽ phải; tuy nhiên, họ không chấp vào lẽ phải của mình đến mức phải loại trừ tất cả những ai khác quan điểm với mình.

(4) Tinh thần Bát Nhã hướng chúng ta sống một cuộc sống tích cực và vị tha: Trong Kinh Kim Cang (the Diamond Sutra), Bát Nhã là chìa khóa để sống một cuộc đời chủ động và vị tha. Trong đó, Đức Phật nói đại ý rằng, “Ta đã giải thoát cho vô lượng vô số chúng sinh giúp họ đạt đến niết bàn, nhưng thực sự không có chúng sinh nào đã được giải thoát. Tại sao? Bởi vì, nếu Bồ tát còn nhìn thấy “ta” và “người”, còn phân biệt mình với các chúng sinh khác, còn nghĩ “chúng sinh” và “kẻ tu trì”, thì đó chưa phải là Bồ tát.” (Kinh Kim Cang, đoạn 3, Trần Đình Hoàn lược giải).

Bỏ qua một bên tất cả những ý nghĩa triết lý trừu tượng, đoạn trích trên có nghĩa đơn giản là - Bồ tát không thấy khác biệt giữa chính mình với người khác. Tại sao? Bởi vì Bồ tát không chấp giữ vào “ta” và “người” như những bản ngã khác biệt. Ta không khác với người, người không khác với ta. Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc. Ta là người khác, người khác là ta. Vì thế, khi Bồ tát giúp đỡ người khác, ngài không nhìn thấy mình đang giúp đỡ người khác, mà cảm thấy như mình đang giúp đỡ chính mình. Giúp đỡ người khác cũng chỉ tự nhiên như giúp đỡ chính bản thân mình thôi.

Bát Nhã Tâm Kinh và Kinh Kim Cang là hai bộ kinh quan trọng của Phật giáo Đại thừa. Cả hai cùng với nhau đi thành một cặp đôi – Bát Nhã Tâm Kinh là triết lý trừu tượng, Kinh Kim Cang là thực tế đời sống. Đọc cả hai kinh với nhau sẽ giúp chúng ta hiểu được cả hai sâu sắc hơn.

(Xin xem thêm phần giảng giải về Kinh Kim Cang của HT Thích Thanh Từ tại đây: <http://buddhismtoday.com/viet/kinh/dt/044-thichthanhtu-kinhkimcang.htm>).

Trung đạo của Phật giáo có khác với trung dung của Khổng giáo?

Cả trung đạo và trung dung có thể được dịch là con đường chính giữa (middle way), nhưng chúng thực sự khác nhau. Trong Khổng giáo, trung dung là cách sống điều độ và hài hòa – chừng mực trong mọi thứ, gồm cả việc ứng dụng những quy tắc xử thế (nhân lễ nghĩa trí tín; humanity, respect, loyalty, wisdom, honesty)—nhằm tạo nên sự hòa hợp với người khác và với trời đất (heaven and earth). Nói một cách tổng quát, vị trí đứng giữa là một vị trí yêu thích của Trung Dung.

Trung đạo của Phật giáo có nghĩa là vô chấp vào bất cứ điều gì, ngay cả vào giữa con đường. Người thực hành Bát Nhã có thể đứng trên bất cứ điểm tựa nào, bất cứ nơi đâu, ở giữa, bên trái, bên phải, trên cao, dưới thấp. Ở đâu không quan trọng. Chừng nào tâm trí của người ấy không dính mắc vào nơi mình đang đứng hay bất cứ cái gì khác, thì nơi đó là tốt. Trong Bát Nhã, điều quan trọng là tâm thanh tịnh (pure and tranquil heart), tâm vô chấp (non-attaching heart) chứ không phải vị trí trên con đường.

Trong văn học Thiền (Zen), nhiều thiền sư đã từng làm những việc mà nhìn có vẻ như rất cực đoan. Một thiền sư chặt bức tượng Phật để đốt lửa sưởi ấm cho chính mình và người học trò trong một đêm lạnh khi không có gỗ. Một thiền sư khác trả lời câu hỏi của học trò mình bằng cách tát mạnh vào mặt người học trò. Nhìn bên ngoài, đây quả là những hành động cực đoan, nhưng những bậc thầy Phật giáo đã làm như vậy, bởi vì họ biết rằng trong hoàn cảnh và thời điểm đó, làm như thế có thể giúp học trò của họ đạt

đến giác ngộ, và bởi vì tâm họ không dính mắc (vô chấp) vào ý tưởng rằng bức tượng Phật là không được đụng tới hay trả lời câu hỏi bằng một cái tát là điều cấm kỵ. Những hành động này có lẽ không được chấp nhận trong Không giáo.

Trung dung của Không giáo là một quy tắc xử thế tốt; trung đạo của Phật giáo là tâm trí tự do của một người nghệ sĩ bậc thầy.

(Xin xem thêm sách về Trung Dung của Không Tử tại đây <http://www.personal.usyd.edu.au/~cdao/books/v/cpddl.htm>).

III. Phần triển khai về Bát Nhã

Như chúng ta đã đề cập trên đây, hai câu đầu của Bát Nhã Tâm Kinh tóm tắt toàn bộ tinh thần Bát Nhã. Những câu sau triển khai thêm về Bát Nhã.

Xá-Lợi-Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

(Xá Lợi Tử, mọi sự đều là không, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch, chẳng tăng chẳng giảm.)

(Shariputra, all dharmas are emptiness. They are not born, not destroyed, not defiled, not pure, and they neither increase nor diminish).

Đây là lần thứ hai và lần cuối cùng Xá-Lợi-Tử được nhắc đến trực tiếp bằng chính tên ngài trong Bát Nhã Tâm Kinh. Lần này để chỉ sự chuyển biến quan trọng của Không từ con người đến tất cả mọi hiện hữu. Hãy nhớ lại câu đầu, chúng ta có ngũ uẩn giai không (five skandhas are emptiness) và ngũ uẩn biểu thị cho bản ngã con người. Trong câu này, chúng ta có chư pháp không tướng (all dharmas are emptiness). Chư pháp có nghĩa là tất cả các pháp, tất cả mọi thứ trong vũ trụ--cả vũ trụ của tâm ta cũng như vũ trụ bên ngoài. Như vậy, giờ đây Bát Nhã đã mở rộng lãnh địa của Không, nhằm xác quyết rằng chẳng những chỉ con người mà tất cả mọi thứ khác trong vũ trụ cũng đều là Không.

Xin nhớ lại, trước đây trong ví dụ về ta bước vào thế giới và chết, chúng ta đã nói rằng “Từ vũ trụ tôi đến, và trở về với vũ trụ, tôi ra đi”, và từ đó ta chuyển thành “Từ Không tôi đến, và trở về Không, tôi ra đi.” Chúng ta cũng có thể nói tương tự như vậy với tất cả những vật khác trong vũ trụ. Từ Không những ngôi sao đến, và trở về Không, những ngôi sao ra đi. Những

ngôi sao được sinh ra từ Không và đến một lúc nào đó, những ngôi sao sẽ bùng vỡ và biến mất vào Không.

Nhưng chính vũ trụ, mặc dù được xem như một ví dụ sinh động về Không, lại vẫn chưa hẳn là Không, bởi vì chúng ta vẫn còn nhìn thấy vũ trụ bằng mắt và bằng tâm trí mình – bản thân vũ trụ là pháp (dharma), chẳng phải Không. Chúng ta cần đẩy óc luận lý của mình xa hơn, đến tận cùng giới hạn của luận lý, đến cái tuyệt đối – mọi vũ trụ, cả vũ trụ bên ngoài và vũ trụ bên trong tâm trí, đến từ Không và ra đi trở về Không. **Không là bản thể chân thật của vạn vật, và vạn vật chỉ là một biểu hiện thoáng qua của Không, cũng như sóng chỉ là một biểu hiện nhất thời của nước.**

Ở đây chúng ta có thể thấy mối quan hệ giữa “**bản thể**” và “**hiện tượng**”. Nước là bản thể, sóng là hiện tượng. Bản thể và hiện tượng không phải là hai thứ khác nhau; bản thể và hiện tượng chỉ là **hai cách khác nhau để nói về cùng một thứ**. Sóng không khác với nước, nước không khác với sóng; nước là sóng, và sóng là nước.

Tương tự như nước, Không là bản thể của mọi vật. Và, tương tự như sóng, mọi vật là hiện tượng của Không. Mọi vật chẳng khác với Không, Không chẳng khác với bất kỳ vật gì; mọi vật là Không, Không là tất cả mọi vật.

(Nhà Phật thường dùng chữ “tánh” để chỉ bản thể, và chữ “tướng” để chỉ hiện tượng. Không là tánh của vạn vật. Vạn vật là tướng của Không).

Đứng trên bờ nhìn ra biển, nếu chúng ta nhìn vào sóng (tức là hiện tượng), chúng ta sẽ thấy rằng có những con sóng mới sinh ra, có những con sóng cũ tan biến đi, có những con sóng vẫn đục bùn, có những con sóng sạch trong, có những con sóng dâng cao, có những con sóng lụi tàn. Tuy nhiên, nước (tức là bản thể) vẫn chỉ là nước, luôn luôn ở đó, không sinh ra, không mất đi, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm. Vì thế, khi chúng ta nhìn tất cả mọi thứ trong vũ trụ, chúng ta thấy những cái đến rồi đi, cùng tất cả mọi chuyển động và biến đổi. Nhưng nếu chúng ta nhìn vào bản thể của mọi vật, tức là nhìn vào Không, thì Không chỉ là Không, luôn luôn ở đó, không sinh ra, không mất đi, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm. Đó là ý nghĩa của câu “Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.” (“Mọi sự đều là không, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng dơ chẳng sạch, chẳng tăng chẳng giảm.”)

Vậy là giờ đây chúng ta có định nghĩa về tính chất của Không:

1. Không là bản thể của mọi thứ trong vũ trụ (và mọi thứ trong vũ trụ là biểu hiện của Không).

2. Không là tuyệt đối – luôn luôn ở đó, không sinh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm.

Quan niệm về Không này có gì đó tương đồng như quan niệm về Thượng Đế trong các tôn giáo hữu thần, với một khác biệt quan trọng: Thượng Đế có một nhân cách tích cực và chủ động can thiệp vào đời sống con người và cuộc sống của vũ trụ, trong khi đó, Không thì trung tính tuyệt đối.

Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nhĩ chí vô ý-thức-giới.

(Cho nên, trong không chẳng có sắc, chẳng có thọ, tướng, hành, thức; chẳng có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; chẳng có màu sắc, âm thanh, hương thơm, vị nếm, xúc cảm, các pháp; chẳng có nơi để nhìn, cho đến chẳng có nơi để ý thức.)

(Therefore, in emptiness there is no form, feeling, cognition, formation, or consciousness; no eyes, ears, nose, tongue, body, or mind; no sights, sounds, smells, tastes, objects of touch, or dharmas; no field of the eyes, up to and including no field of mind-consciousness).

Từ câu này trở đi, Bát Nhã giới thiệu một bản liệt kê tất cả những giáo lý cơ bản mà chính Đức Phật đã thuyết giảng. Những lời giảng này là nền tảng của Phật giáo, tạo nên Phật giáo. Tuy nhiên, Bát Nhã Tâm Kinh bắt đầu phủ nhận mọi lời giảng, từng lời một.

Tại điểm này, chúng ta cần lưu ý những điểm sau:

Thứ nhất, trong ngôn ngữ Bát Nhã, phủ định và khẳng định là một. Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc.

Thứ hai, Không là bản thể của mọi thứ, kể cả mọi giáo lý, mọi pháp tu. Như mọi thứ khác, giáo lý và pháp tu chỉ là hiện tượng—là biểu hiện nhất thời của Không.

Thứ ba, nếu chúng ta quan sát biển và tập trung tư tưởng của mình vào nước, chúng ta có thể nói rằng có nước nhưng không thực sự có sóng – sóng chỉ là những chuyển động của nước mà thôi. Tương tự như vậy, khi chúng ta tập trung tư tưởng vào bản thể của mọi thứ trong vũ trụ - Không – chúng ta có thể nói rằng trong Không chẳng có gì thực sự hiện hữu; mọi thứ chỉ là biểu hiện nhất thời của Không. Đó là tại sao trong câu mà chúng

ta đang khảo sát này, Bát Nhã Tâm Kinh nói rằng, “Trong Không, chẳng có...”

Và đến đây Bát Nhã lại liệt kê một danh sách đầy đủ những giáo lý Phật pháp. Câu hỏi là “**Tại sao Bát Nhã Tâm Kinh lại mất công liệt kê một danh sách toàn bộ các giáo lý, để rồi sau đó lại phủ nhận từng cái một? Sự phủ định cẩn thận này nhằm mục đích gì?**”

Chúng ta sẽ trả lời câu hỏi này, nhưng trước đó, chúng ta phải biết những giáo lý đã được liệt kê và phủ nhận là gì. Hãy thử cùng xem xét bản danh sách.

Ngũ uẩn (sắc thọ tưởng hành thức—five skandhas: form, feeling, perception, mental formation, consciousness) là những gì tạo nên bản thể một con người. Bát Nhã giờ đây phủ nhận ngũ uẩn.

Lục căn (nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý—sáu gốc: mắt tai mũi lưỡi, thân ý—six roots, six sensing organs: eyes, ears, nose, tongue, body, mind): Đây là những cửa ngõ, những giao diện giữa thế giới bên ngoài và thế giới bên trong tâm trí của chúng ta. Nếu không có lục căn thì không có chúng ta, cả thể xác lẫn tinh thần. Nhưng Bát Nhã giờ đây phủ nhận lục căn.

Lục trần (sắc thanh hương vị xúc pháp; sáu bụi: hình ảnh, âm thanh, mùi hương, vị, đối tượng xúc chạm, pháp; six dusts or six gunas or six sense objects: sights, sounds, smells, tastes, objects of touch, and dharmas). Lục trần tương ứng với lục căn trong đoạn trên. Lục trần tạo nên toàn bộ vũ trụ. Năm bụi đầu tiên tạo nên vũ trụ vật chất; bụi cuối cùng—pháp, là tất cả mọi thứ mà tâm trí có thể nhìn thấy được--tạo nên vũ trụ tinh thần.

Lục trần (six dusts) từ bên ngoài đi vào cơ thể và tâm trí chúng ta thông qua lục căn (six roots) và đem lại cho ta cảm giác, và cảm giác làm cho chúng ta khao khát chiếm hữu (dục vọng), và từ dục vọng mà mọi vấn đề phiền não sinh ra. Đó là tại sao sáu thứ này được gọi là sáu bụi (lục trần). Hành động của lục trần đi vào cơ thể chúng ta qua lục căn được gọi là **lục nhập** (six entrances).

Lục trần là một giáo lý cơ bản khác của Phật giáo. Lục trần tạo nên vũ trụ. Nhưng Bát Nhã giờ đây phủ nhận lục trần.

Vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới. Chẳng có nơi để nhìn, cho đến chẳng có nơi để ý thức. (No field of the eyes, up to and including no field of mind-consciousness).

Tại đây chúng ta nói về **thập bát giới** (mười tám giới, mười tám lãnh vực)--**sáu giới của sáu căn** (six realms of six sense organs): nhãn giới (realm of the eyes), nhĩ giới (realm of the ears), tỉ giới (realm of the nose), thiệt giới (realm of the tongue), thân giới (realm of the body), ý giới (realm of the mind); **sáu giới của sáu trần** (còn gọi là lục cảnh; six realms of six objects of senses): sắc giới (realm of color), thanh giới (realm of sound), hương giới (realm of smell), vị giới (realm of taste), xúc giới (realm of touch), pháp giới (realm of thought); và **sáu giới của sáu thức** (six realms of consciousness): nhãn thức giới (realm of eye-consciousness), nhĩ thức giới (realm of ear-consciousness), tỉ thức giới (realm of nose-consciousness), thiệt thức giới (realm of tongue consciousness), thân thức giới (realm of body-consciousness), ý thức giới (realm of mind-consciousness).

Bát Nhã dùng cách nói vắn tắt, chỉ nhắc đến giới đầu là nhãn giới, và giới cuối là ý thức giới, để chỉ cả mười tám giới. Mười tám giới này làm nên toàn vũ trụ bên ngoài cũng như vũ trụ trong tâm ta. Nhưng Bát Nhã lại phủ nhận cả mười tám giới, phủ nhận toàn thể vũ trụ.

Vô vô minh, diệt vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận.

(Chẳng có vô minh, cũng chẳng có chấm dứt vô minh; cho đến chẳng có già chết, cũng chẳng có chấm dứt già chết.)

(No ignorance or ending of ignorance, up to and including no old age and death or ending of old age and death.)

Ở đây, một giáo lý Phật giáo quan trọng khác bị phủ nhận —**Thập Nhị Nhân Duyên** (mười hai nhân duyên, the twelve links of cause and effect, or Law of Causation). Như chúng ta đã đề cập trước đây, mọi thứ đến và đi do nhân duyên. Thập nhị nhân duyên liệt kê mười hai nhân duyên để giải thích làm sao mà vô minh gây ra tuổi già, bệnh tật và cái chết, những cốt lõi của khổ đau. Thập Nhị Nhân Duyên cũng còn được gọi là duyên khởi hay duyên sinh (birth from law of causation, hay là dependent origination).

Mười hai nhân duyên bắt đầu từ vô minh và kết thúc với tuổi già và cái chết, với mười mắc xích khác ở giữa. Bát Nhã Tâm Kinh không liệt kê tất cả mười hai, mà chỉ nhắc đến mắc xích đầu tiên (vô minh) và mắc xích cuối cùng (tuổi già và cái chết) để chỉ toàn bộ chuỗi mười hai nhân duyên.

Mười hai nhân duyên là:

1) Vô minh: Ignorance.

- 2) Hành: Mental moving, mental formation
- 3) Thức: Consciousness.
- 4) Danh sắc: Name and Form.
- 5) Lục Nhập: Sáu ngõ vào qua sáu cơ quan mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý (six entrances)
- 6) Xúc: Contact
- 7) Thọ: Feeling, sensation.
- 8) Ái: Desire, craving
- 9) Thủ: Grasping, attachment
- 10) Hữu: Owning, possessing, existing.
- 11) Sanh: Birth.
- 12) Lão Tử: Old Age, (Illness) and Death.

Vô minh là nhân duyên đầu tiên.

Vô minh khiến tâm trí ta mất đi bản chất thanh tịnh chân thực của nó; vô minh khiến tâm trí ta vọng động; sự vọng động tâm trí (hành) là nhân duyên thứ hai.

Tâm vọng động tạo nên ý thức (thức), nhân duyên thứ ba.

Thức nhìn thế giới hình dáng và đặt tên cho các hình dáng, đó là nhân duyên thứ tư (danh sắc—tên và hình).

Thế giới danh sắc xâm nhập vào cơ thể và tâm trí chúng ta qua sáu lối vào (lục nhập), đó là nhân duyên thứ năm.

Lục nhập sinh ra tiếp xúc với cơ thể và tâm trí chúng ta; tiếp xúc (xúc) là nhân duyên thứ sáu.

Tiếp xúc mang đến cảm giác, cảm thọ (thọ), nhân duyên thứ bảy.

Cảm giác (thọ) khiến chúng ta sinh ham muốn (ái), nhân duyên thứ tám.

Ham muốn (ái) làm ta muốn nắm giữ (thủ), nhân duyên thứ chín.

Năm giữ (thủ) mang đến chiếm hữu (hữu), nhân duyên thứ mười.

Ham muốn, nắm giữ và chiếm hữu (ái, thủ, hữu) được cho là những yếu tố mang nghiệp lực của luân hồi (the karmic force of samsara); khi chết, nghiệp lực luân hồi sẽ đưa chúng sanh trở về tái sinh, vì thế sau hữu là sinh, nhân duyên thứ mười một.

Và tất nhiên, sinh mang đến tuổi già, bệnh tật và cái chết, và tất cả mọi đau khổ, nhân duyên thứ mười hai.

Cách giải thích thông thường về Thập Nhị Nhân Duyên thường liên quan đến khái niệm luân hồi (samsara) và tái sinh (rebirth). Tuy nhiên, cũng có cách giải thích sinh-tâm-lý-học rằng ái dục, thủ đắc và chiếm hữu khiến chúng ta, trong mỗi giây phút hằng ngày, liên tục chết đi và tái sinh trong khổ đau tâm trí.

Vì thế, vô minh là nguyên nhân cốt lõi gây nên khổ đau. Vô minh khởi đầu chuỗi nhân duyên mà cuối cùng gây nên khổ đau. Nếu chúng ta xóa tan được vô minh, chúng ta sẽ xóa tan được tái sinh, già, chết và đau khổ.

(Để hiểu sâu hơn về Thập Nhị Nhân Duyên, xin xem thêm bài giảng Thập Nhị Nhân Duyên của Thích Thông Huệ <http://www.buddhismtoday.com/viet/photphap/thapnhinhanduyen.htm>, và bài Thập Nhị Nhân Duyên được dịch bởi Phạm Kim Khánh <http://www.thuvienhoasen.org/ducphatvaphatphap-25.htm>).

Người ta nói rằng Thập Nhị Nhân Duyên được nghiên cứu và tu tập trong Phật giáo nguyên thủy (Theravada Buddhism). Cách tu tập này được gọi là tu duyên giác (training based on Law of Causation), và người đạt giác ngộ qua quá trình tu duyên giác được gọi là Bích Chi Phật (pratyekabuddha) hay Duyên Giác Phật (Enlightened through learning Law of Causation).

Tuy nhiên, giờ đây Bát Nhã phủ nhận giáo lý Thập Nhị Nhân Duyên quan trọng này: Vô vô minh, diệt vô vô minh tận. Nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận. Chẳng có vô minh, cũng chẳng có chấm dứt vô minh. Qua mười hai nhân duyên, cuối cùng dẫn đến chẳng có già, chết, và cũng chẳng có chấm dứt già, chết. Vì thế, Thập Nhị Nhân Duyên hoàn toàn bị phủ nhận.

Tại điểm này, chúng ta nên dừng một chút để luận bàn về một điểm dễ gây hiểu lầm nhất trong Phật giáo:

Nếu không có bản ngã thường hằng (vô ngã, non-self, no permanent self), vậy thì cái gì sẽ tái sinh nhiều lần, sống qua nhiều kiếp sau khi chết?

Luân hồi (samsara) và tái sinh (reincarnation) được giảng dạy trong Ấn giáo (Hinduism) trước khi Phật giáo xuất hiện. Trong Ấn giáo, mỗi con người có một linh hồn bất tử hay Tiểu ngã (tự ngã, Atman). Linh hồn này vẫn tồn tại sau cái chết và lại tái sinh vào kiếp sống mới, tùy theo nghiệp của người đó (karma). Nghiệp là kết quả những hành động của mỗi người và là nguồn lực quyết định tái sinh. Vòng tuần hoàn sinh-chết-tái sinh là luân hồi (samsara). Khi một người đạt được tâm linh tinh khiết, người đó có được sự cứu rỗi và sẽ không bị tái sinh nữa. Khi đó, Tiểu ngã (linh hồn, Atman) của người đó hòa nhập cùng với Đại ngã (Brahman, Cái Toàn Thể, Một, Thượng Đế, the One, God) vĩnh viễn.

Phật giáo cũng nói về nghiệp, luân hồi và tái sinh; tuy nhiên, tái sinh trong Phật giáo khác với tái sinh trong Ấn giáo ở một điểm rất cơ bản: Trong Phật giáo, vô ngã có nghĩa là không có bản ngã thường hằng. Không có linh hồn thường hằng còn lại sau khi chết. Bản ngã (cái tôi) của một người tan biến sau khi chết. Tất cả những nhân tố tạo nên người đó cũng mất đi; tuy nhiên, có một nhân tố vẫn còn lại – đó là a lại da thức (the alaya vijnana).

Thức (vijnana) là ý thức, khả năng nhận biết của tâm trí. Có tám thức, trong đó năm thức đầu tiên liên quan đến năm cơ quan cảm giác, ba thức còn lại liên kết với tâm trí.

1. Nhãn thức (eye consciousness, cakshu vijnana)
2. Nhĩ thức (ear consciousness, shrotra vijnana)
3. Tỉ thức (nose consciousness, ghrana vijnana)
4. Thiệt thức (tongue consciousness, jihva vijnana)
5. Thân thức (body consciousness, kaya vijnana)
6. Ý thức (mental consciousness, mano vijnana— đánh giá và xử lý thông tin từ năm thức đầu tiên)
7. Mạt-na thức (afflicted consciousness, klesha vijnana— nghĩ về bản thân, nghĩ rằng có một bản ngã thường hằng)
8. A-lại-da thức (store consciousness, alaya vijnana—dẫn đầu tất cả những ý thức, lưu giữ ký ức của tất cả những suy nghĩ và hành động)

Thức thứ tám, a-lại-da thức (alaya vijnana), là nhân tố duy nhất của bản ngã con người còn lại sau khi chết. Nó được gọi là “thức lưu trữ” (store consciousness) bởi vì nó lưu giữ nghiệp của bản ngã trong kiếp này, cũng như nghiệp của các bản ngã khác trong tất cả các kiếp trước đây. Nó quyết định kiếp tái sinh sau như thế nào. Nó mang những hạt giống nghiệp từ bản ngã này (trong kiếp này) đến bản ngã sau (của kiếp sau), và nó tích lũy tất cả các nghiệp khi nó đi qua các kiếp sống. Nhưng “kho lưu trữ” này là trung tính; nó không làm công việc “suy tưởng”, và tất cả mọi suy tưởng được làm bởi bảy thức đầu tiên. Nói cách khác, a-lại-da-thức không phải là “tôi” hay “linh hồn của tôi” hay “bản ngã của tôi”. Nó chỉ là một nhân tố của cái tôi (trong cuộc đời tôi) và nó mang những hạt giống nghiệp của vô số những đời trước từ khởi thủy vô tận, đến cuộc đời tôi, và vô số đời sau này.

Bằng ngôn ngữ đơn giản của thời đại tin học, chúng ta có thể nói rằng, a-lại-da-thức chỉ là một con “chip bộ nhớ” (memory chip). Sau khi ta chết, a-lại-da-thức mang “những ký ức của tôi” (và những ký ức của vô số kiếp sống trước tôi) đến kiếp sau trong một bản ngã mới. Bản ngã mới này không phải là tôi nữa, mặc dù nó có “những ký ức của tôi” trong đó.

Khi giác ngộ, a-lại-da-thức sẽ thanh tịnh và trở nên một cùng với Chân Như (the Truth, Tathagatagarba, Phật, Buddha), và đó cũng là Không. Bản thân a-lại-da-thức như một thực thể riêng biệt không còn tồn tại. Không còn tái sinh.

Chủ đề về tái sinh và luân hồi rất dễ gây nhầm lẫn, bởi vì:

1. Đa số các Phật tử ở châu Á tin vào sự tái sinh của một linh hồn bất tử. Điều này thực ra là một giáo lý của Ấn giáo và nó ngược với giáo lý Phật pháp về vô ngã (không có bản ngã thường hằng, không có linh hồn vĩnh cửu). Tuy nhiên, ý tưởng về một linh hồn bất tử đơn giản và dễ hiểu, dễ cảm nhận. Nó cũng được chính một số kinh sách Phật giáo ủng hộ, như Kinh Vu Lan (Ullambana Sutra), trong đó Mục Kiền Liên (Mu-lien) tìm thấy linh hồn mẹ của mình đang bị chịu hình phạt trong địa ngục. (Xin xem Kinh Vu Lan tại liên kết <http://www.budsas.org/uni/u-kinh-bt-ngan/vulan.htm>). Ảnh hưởng mạnh mẽ của kinh này thể hiện trong thực tế là ngày lễ Vu Lan (Ullambana day) là một ngày lễ lớn được tổ chức long trọng hằng năm trong Phật giáo châu Á. Tất nhiên, mẹ của Mục Kiền Liên có thể là biểu tượng cho “cái tôi” của chính chúng ta, bản ngã của chính chúng ta, đó cũng là mẹ đẻ của tâm trí vọng động của chúng ta, cùng với những dính mắc vào tham, sân, si (greed, anger and ignorance).

Nhưng vấn đề là, phần lớn những Phật tử châu Á tin vào sự tái sinh của một linh hồn.

2. A-lại-da-thức (Alaya Vijnana), và tái sinh mà không có bản ngã thường hằng, là một giáo lý phức tạp của một trường phái quan trọng trong Phật giáo: Duy Thức Tông (Yogacara). Rất ít Phật tử nắm vững giáo lý duy thức.

3. Đa số các Phật tử phương Tây không tin vào luân hồi hay tái sinh theo nghiệp. Họ nghĩ rằng lý thuyết tái sinh theo nghiệp là không cần thiết trong cấu trúc lớn của giáo lý Phật giáo.

(Xin xem thêm bài viết “A Buddhist Ethic Without Karmic Rebirth?” của Winston L. King ở liên kết

<http://www.quangduc.com/English/Ethics/20.buddhistkarma.html>).

(Một số bài viết dễ đọc về vô ngã và tái sinh theo Phật giáo, xin xem thêm “Anatta or Soul-lessness” của Narada Mahthera ở liên kết <http://www.enotalone.com/article/4090.html>, và “Is there an Eternal Soul?” at <http://www.purifymind.com/EternalSoul.htm>. Bài đọc nhanh về A lại da thức, xin xem định nghĩa của A lại da thức ở

<http://thuvienhoasen.org/tudienphathoc-vietanh-thienphuc-A.htm>. Về Duy Thức Luận (Yogacara), xin xem <http://thuvienhoasen.org/index-phathoc-tamlyhocphatgiao.htm>).

Vô khổ tập diệt đạo.

(Chẳng có khổ, nguyên nhân khổ, sự diệt khổ, và con đường diệt khổ.)

(There is no suffering, no cause of suffering, no extinction of suffering, no path to extinction of suffering.)

Đây là sự phủ nhận những giáo lý cơ bản quan trọng nhất trong tất cả các giáo lý Phật giáo: Tứ Diệu Đế (The Fourth Noble Truths) và Bát Chánh Đạo (the Noble Eightfold Path).

Tứ diệu đế (The Four Noble Truths) là bốn sự thật cơ bản về đời sống: **khổ tập diệt đạo** (khổ, nguồn gốc của khổ, chấm dứt khổ, con đường dẫn đến chấm dứt khổ). Tứ Diệu Đế là giáo lý đầu tiên Đức Phật giảng dạy sau khi Người đạt giác ngộ, được viết trong Kinh Chuyển Pháp Luân (Dharma-Wheel Turning Sutra).

1. **Khổ (Suffering):** Đời chất chứa khổ đau. Một cách tổng quát, chúng ta có thể phân chia khổ thành khổ về thể xác và khổ về tinh thần. (a) Khổ về thể xác bao gồm sinh ra, già, bệnh, và chết (sinh lão bệnh tử). (b) Khổ về tinh thần bao gồm mất đi những gì ta thương yêu, gặp phải những gì ta ghét, và muốn những gì không có được. (c) Tuy nhiên, cũng có cái khổ gồm tất cả các nỗi khổ khác gộp lại – đó là cái khổ đến từ “chấp vào bản ngã” như một bản thể thường hằng vĩnh cửu. Tất cả chúng ta có thể tưởng tượng được một người sống như không bao giờ chết thì sẽ đau khổ như thế nào.

Nhưng vậy những thời gian vui vẻ mà ta có trong đời thì sao? Có phải là tiêu cực quá không khi định nghĩa cuộc đời chỉ là một bể khổ?

Đúng, đời có những lúc buồn và những lúc vui (cứ cho là đó là những lúc vui thực sự và không phải những nỗi khổ nguy trang như chúng ta thường trải nghiệm). Có thể nói, kiến thức và thực hành Phật giáo sẽ xóa đi những muộn phiền, bằng cách tu tập tâm trí chúng ta để trở nên thanh tịnh tuyệt đối. Một tâm trí thanh tịnh sẽ luôn điềm tĩnh. Nó không bị kích động. Nó vượt trên cả những kích động của khổ đau và vui sướng. Nó luôn luôn mang theo với nó một niềm an lạc lặng lẽ vô biên, khác với sự sung sướng ồn ào của một cuộc uống bia.

Đau khổ, suy cho cùng, là một hiện tượng tinh thần. Thậm chí nếu tác nhân gây đau khổ đến từ bên ngoài, ví dụ như một cái tát mạnh lên mặt, thì vấn đề cũng chỉ là tâm trí có khổ hay không – nếu má bạn cháy đỏ lên vì cái tát nhưng tâm trí bạn cảm thấy vui vì điều đó, vậy thì khổ ở đâu? Vì thế, Phật giáo dạy cách diệt khổ bằng cách dạy chúng ta kiểm soát tâm trí, tức là, giữ tâm trí thanh tịnh mọi lúc mọi nơi. Tâm là đầu tiên và cuối cùng – tâm là vô minh và Phật.

Kinh Pháp Cú (Dhammpada) là bộ kinh quan trọng nhất trong Phật giáo nguyên thủy (Theravada Buddhism) và là một trong những bộ kinh cơ bản nhất của toàn bộ truyền thống Phật giáo. Câu đầu tiên của Kinh Pháp Cú nói rằng, “Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ ý tạo” (The mind leads all the phenomena of existence; the mind is the leader, the mind makes them). Và câu 35 nói rằng, “Khó nắm giữ, khinh động, theo các dục quay cuồng. Lành thay điều phục tâm, tâm điều an lạc đến.” (The mind is unstable and flighty. It wanders wherever it desires. Therefore it is good to control the mind. A disciplined mind brings happiness). (bản tiếng Việt của Thích Minh Châu ở <http://buddhismtoday.com/viet/kinh/pali/phapcu1.htm>, bản tiếng Anh của Harischandra Kaviratna tại

<http://www.theosociety.org/pasadena/dhamma/dham-hp.htm>);).

Vì thế, suy cho cùng, tâm là nguồn gốc của mọi khổ đau và giải thoát. Phật giáo diệt khổ bằng cách tu luyện tâm trí, không phải bằng cách trực tiếp thay đổi thế giới bên ngoài mà chúng ta đang sống. Nhưng tất nhiên, khi tâm trí chúng ta chuyên biến từ bên trong, ta sẽ tự nhiên thay đổi thế giới bên ngoài.

2. Tập (Nguyên nhân của khổ, Causes of Suffering)

Ham muốn (craving) gây nên đau khổ. Đó là tham ái (greed and desire) hay ái dục (desire and want). Câu 335 trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada) nói rằng, “Ai sống trong đời này, bị ái dục buộc ràng, sầu khổ sẽ tăng trưởng, như cỏ Bi gặp mưa” (Whosoever is overcome by this shameful craving which creates entanglements in this world, his sorrows increase like the luxuriant birana grass in the rainy season).

Kinh Chuyển Pháp Luân (Dharma-Wheel Sutra) đề cập đến ba dạng ham muốn: a) ham muốn những thứ thuộc về xác thịt (nhục dục); b) ham muốn vì cho là đời là trường cửu – chạy theo vật chất với ý nghĩ rằng cuộc sống không bao giờ kết thúc, c) ham muốn vì cho rằng chết là hết – hưởng thụ vật chất với ý nghĩ rằng sẽ chẳng còn gì nữa sau khi chết.

3. Diệt (Đoạn tuyệt khổ, Extinction of Suffering)

Bởi vì ham muốn là nguồn gốc của khổ đau, nên để đoạn tuyệt khổ đau, chúng ta cần “chấm dứt, từ bỏ, cắt đứt mọi ham muốn.” Chấm dứt ham muốn có nghĩa là đoạn tuyệt khổ đau, và vì thế, có nghĩa là niết bàn.

Xin lưu ý, trong Thập Nhị Nhân Duyên, chúng ta đã nói rằng vô minh là nguồn gốc của mọi khổ đau, và ham muốn là mắc xích thứ tám trong chuỗi nhân duyên. Trong Thập Nhị Nhân Duyên, muốn chấm dứt khổ đau thì chúng ta phải chấm dứt vô minh (mắc xích đầu tiên). Nhưng ở đây trong Tứ Diệu Đế, chúng ta nói rằng để chấm dứt khổ đau, chúng ta chấm dứt ham muốn, có nghĩa là cắt đứt chuỗi nhân duyên ngay giữa, ở mắc xích thứ tám.

Cái điều xem ra có vẻ kỹ thuật này thực ra có một ứng dụng sâu sắc trong thực tế: Nếu chúng ta đủ thông minh để đạt trí tuệ, trí tuệ của chúng ta sẽ chinh phục mọi thứ, kể cả vô minh, ham muốn và khổ đau. Nhưng nếu chúng ta không được phú cho óc thông minh để đạt được trí tuệ tối hậu, chúng ta vẫn có thể chấm dứt đau khổ bằng cách tuân theo những quy tắc đơn giản để chấm dứt ham muốn. Phật tử thường nói “Có đến tám mươi bốn ngàn pháp môn”, đủ để mỗi người trên thế giới chọn một pháp môn tu học thích hợp với họ. Phương pháp sử dụng những pháp môn khác nhau cho những dạng người khác nhau được gọi là “phương tiện” (means,

method). Nó cho phép Phật giáo phát triển ở mọi nơi, trong mọi nền văn hóa, mọi dân tộc, ở mọi thời đại.

4. Đạo (Con đường dẫn đến chấm dứt khổ, the Path to Extinction of Suffering)

Con đường này có tám nhánh và được gọi là **Bát Chánh Đạo (The Noble Eightfold Path)**.

1. Chánh kiến (right view): Sự thấu hiểu về Tứ Diệu Đế, vô thường và vô ngã.

2. Chánh tư duy (right thought): Những suy nghĩ về lìa bỏ ái dục, về không nóng giận và bạo lực (vô sân), về không gây ra những hành động có hại (vô hại).

3. Chánh ngữ (right speech): Không nói láo, không nói hai lưỡi (nói đâm thọc), không nói lời độc ác, không nói lời phù phiếm.

4. Chánh nghiệp (right action): Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm.

5. Chánh mạng (right livelihood): Không buôn bán hay làm những nghề nghiệp gây hại trực tiếp hay gián tiếp đến những chúng sinh khác.

6. Chánh tinh tấn (right effort): Cố gắng ngăn chặn những ý nghĩ và hành động sai xấu để chúng không khởi lên; nếu chúng đã khởi lên, cố gắng chấm dứt chúng. Cố gắng làm nảy sinh những ý nghĩ và hành động thiện lành tốt đẹp; nếu chúng đã nảy sinh, cố gắng duy trì chúng.

7. Chánh niệm (right mindfulness): Quán sát cơ thể, cảm giác, ý nghĩ của chúng ta, và Pháp (tất cả mọi thứ, tất cả mọi giáo lý) nhằm cắt đứt mọi ham muốn và khổ đau.

8. Chánh định (right concentration): Thực tập thiền.

(Xem thêm về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo:

<http://www.budsas.org/uni/1-bai/phap002.htm> của Bình Anson,

<http://zencomp.com/greatwisdom/uni/u-4de-pkk/4de-01.htm>, của Phạm Kim Khánh,

<http://www.budsas.org/uni/1-bai/phap002.htm> của Thích Viên Giác).

Tứ Diệu Đế là giáo lý đầu tiên và cơ bản nhất về con đường dẫn đến giác ngộ. Đó là con đường dẫn đến giác ngộ của A la hán trong Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, Bát Nhã Tâm Kinh giờ đây phủ nhận Tứ Diệu Đế.

Vô trí diệc vô đắc.

(Không có trí, cũng không có đạt. No understanding and no attaining).

Đây là một phủ nhận khác về một nguyên lý rất quan trọng của Phật giáo. Tất cả giáo lý Phật giáo, cho dù thuộc tông phái nào đều tập trung chủ yếu vào trí tuệ và hiểu biết (Trí), nhằm chiến thắng vô minh. Vô minh gây ra đau khổ. Trong Tứ Diệu Đế, chánh kiến là yếu tố đầu tiên của con đường Bát Chánh Đạo dẫn đến đoạn tuyệt khổ đau. Trong Thập Nhị Nhân Duyên, chấm dứt vô minh là phương cách dẫn đến chấm dứt đau khổ. Và tất nhiên, chính Bát Nhã được xem như là trí tuệ cao nhất. Nói đơn giản là, không có Phật giáo mà không có hiểu biết và trí tuệ.

Và, tất nhiên, mục đích tối hậu của Phật giáo là vượt qua bờ bên kia, để đạt đến giác ngộ. Nhưng giờ đây Bát Nhã phủ nhận cả trí tuệ và thành tựu (Niết Bàn). Đây là một cách khác để nói rằng không có giáo lý Phật giáo nào tồn tại cả! Một sự phủ nhận hoàn toàn tất cả mọi giáo lý!

Nhưng tại sao phủ nhận tất cả mọi giáo lý? Sự phủ nhận này có ý nghĩa gì?

I. Chúng ta cần nhớ rằng, trong Bát Nhã, phủ định và khẳng định là một—sắc tức thị không, không tức thị sắc; phủ định là khẳng định, khẳng định là phủ định. Và như ta đã thấy Bát Nhã khẳng định tất cả mọi thứ như chính nó là (Bát Nhã affirms every thing as it is).

Hãy nhìn ra biển, nếu ta chỉ chú tâm vào nước, ta có thể nói rằng sóng không hiện hữu – sóng chỉ là chuyển động của nước. Tuy nhiên, nếu ta chỉ chú tâm vào sóng thôi, ta có thể nói rằng sóng thực sự hiện hữu, nhưng chỉ trong thoáng chốc. Vì thế, khi ta nói mà ta chú tâm vào Không, ta nói: “Trong Không chẳng có giáo lý nào”. Nhưng nếu ta chú tâm vào chính bản thân giáo lý, ta nói, “Đúng, có những giáo lý, nhưng chúng là vô thường.”

Sự tập trung mạnh mẽ vào Không trong Bát Nhã là một cách nói thực tiễn để tập trung tư tưởng của chúng ta vào vô thường. Khẳng định lẽ vô thường của những giáo lý có nghĩa là “Đúng, có những giáo lý, hãy học tập và tu luyện chúng. Nhưng chúng cũng là vô thường, là nhất thời, vì thế đừng bị chấp vào chúng.” Điều đó có nghĩa rằng:

1. Mỗi giáo lý kể trên đều quan trọng, xứng đáng được nhắc đến đích danh và đặc biệt trong Bát Nhã Tâm Kinh. Vì thế, hãy tu học và thực tập mỗi giáo lý một cách nghiêm túc.

2. Nhưng mỗi giáo lý cũng là vô thường và nhất thời. Vì thế, đừng để ta bị chấp vào giáo lý. Điều đó có nghĩa rằng, hãy linh động với những giáo lý. Đừng tuân theo chúng một cách cứng nhắc như cái máy. Giáo lý là hướng dẫn; hãy dùng trí óc và trái tim, và linh động khi áp dụng những giáo lý vào cuộc sống.

3. Giáo lý là tạm thời để giúp đỡ, như chiếc bè dùng để qua sông. Khi đã vượt qua được bờ bên kia rồi, đừng mang theo chiếc bè trên vai.

II. “Trong Không chẳng có giáo lý” cũng miêu tả trạng thái giác ngộ.

Tất cả giáo lý là để giúp hành giả tu tập đạt đến giác ngộ, đạt đến niết bàn (nirvana).

Nhưng niết bàn là gì?

Niết bàn (nirvana) có nghĩa là “lửa đã tắt”—tâm hoàn toàn thanh tịnh, tâm tuyệt đối không còn dính mắc, tâm nhìn thấy tất cả mọi thứ nhưng không dính mắc vào bất cứ thứ gì, tâm của Không.

Tâm hiểu được rằng Không là bản thể của nó cũng như là bản thể của mọi thứ khác trong vũ trụ. Tâm đã tìm thấy bản chất tự nhiên chân thực của nó – Không, cái tuyệt đối, cái chẳng bao giờ sinh ra, chẳng bao giờ mất đi, chẳng bao giờ dơ, chẳng bao giờ sạch, chẳng bao giờ tăng, chẳng bao giờ giảm, cái thanh tịnh tuyệt đối, cái Chân Như, Phật tánh. Cái tâm này đã nhận ra bản chất tự nhiên chân thật của nó, và giờ đây là Phật. Minh tâm kiến tánh thành Phật. Soi sáng tâm, nhìn thấy bản chất chân thật, trở thành Phật.

Nhưng có phải là tâm này trong thực tế đã chuyển từ tâm của một người bình thường thành Phật?

Đúng và không. Nếu chúng ta tư duy theo cách chúng ta thường nghĩ với một dòng thời gian có quá khứ, hiện tại và tương lai, thì “đúng”, tâm này đã chuyển từ tâm một người bình thường thành một vị Phật. Năm phút trước đây nó đã từng là một tâm vô minh, giờ đây nó là Phật.

Tuy nhiên, đứng trên quan điểm giác ngộ, tâm chẳng trở thành gì cả. Tâm luôn ở đó, luôn là Không. Tâm đã không biết rằng nó là Không,

nhưng giờ đây nó biết rằng nó là Không. Chỉ vậy thôi. Tâm chẳng trở thành cái gì khác tốt hơn hay cao hơn.

Khi vô minh vẫn còn, vô minh hành động như bức màn che ngăn cản tầm nhìn của tâm; vì thế, tâm không thể nhìn thấy chính mình rõ ràng. Khi tâm không còn dính mắc, bức màn vô minh được tháo ra, và tâm có thể nhìn thấy chính nó thực sự là Không. Tâm bây giờ trở về bản chất chân thực của nó – Không, thanh tịnh tuyệt đối, niết bàn, Phật. Niết bàn luôn luôn ở đó, Phật luôn luôn ở đó. Vấn đề là ta có nhận thấy hay không.

Vì thế, thực ra, không có việc trở thành Phật, cũng không có thành tựu giác ngộ, không có dòng sông nào để vượt qua, không có vượt qua. Phật đã luôn luôn có mặt ở đó. Đó là tại sao ở phần đầu của tiểu luận này, chúng ta nói rằng “Tất cả sự vượt qua đều chỉ là hiện tượng nhất thời của tâm trí.”

Lưu ý về “cái thấy”

Khi ta nói rằng “tâm nhìn thấy chính nó là Không”, chúng ta có thể nghĩ về “thấy” như một chức năng của tri thức, một khả năng tri thức của bộ óc để hiểu biết. Nhưng cái thấy chân thực còn liên quan đến nhiều điều khác nữa, chứ không phải chỉ là tri thức. Ví dụ như: Người vợ hỏi người chồng đã say xin, “Anh có biết em khổ chừng nào không?” Người chồng trả lời, “Tất nhiên... Anh biết... Anh xài hết... tiền...vào châu nhậu say sưa... Anh về trễ... anh xin tối ngày... Anh ói ra sần... Em bị căng thẳng suốt... Có gì đâu mà... khó hiểu...?” Và anh ta cứ tiếp tục uống say ngày qua ngày. Đó là cái hiểu hay cái thấy của tri thức.

Cho đến một ngày, người chồng cảm nhận được trong từng sợi cơ của thân thể và trong từng tế bào não của mình rằng anh ta đã vô trách nhiệm như thế nào. Anh ta giờ đây cảm nhận được từng milligram nỗi khổ của người vợ, và nỗi khổ của cô ấy đốt cháy từng tế bào trong cơ thể và tâm trí anh ta như một lò thiêu. Anh ta tỉnh dậy, như thể từ một giấc mơ. Và thế là anh ta bỏ rượu mãi mãi. Đó chính là cái thấy chân thực.

Vì thế, khi chúng ta nói về cái thấy và hiểu biết của giác ngộ, chúng ta nói về một kinh nghiệm “thức tỉnh” toàn bộ, liên quan đến tất cả mọi phương diện của đời sống tinh thần – tri thức (intellect), ý chí (will), cảm tính (emotion), tự thể (id), tự ngã (ego), siêu ngã (super-ego), ý thức (consciousness), tiềm thức (subconsciousness), vô thức (unconscious) và bất kỳ cái gì khác nữa của tinh thần—một sự chuyển hóa trọn vẹn, một sự tái sinh toàn bộ, nâng tâm thức ta đến một tầm cao hoàn toàn mới của cái thấy, cái biết, cảm giác, tư duy và hành động.

Đây là sự tỉnh thức trọn vẹn, vì thế, không thể đạt được bằng tri thức thông thường – tức là không thể đạt được chỉ bằng đọc tụng kinh sách, triết lý Phật pháp. Con đường Phật giáo để đạt đến sự tỉnh thức hoàn toàn này bao gồm ba yếu tố chính: **Giới** (các quy tắc hành xử, rules of conduct), **định** (thiền định, tập trung tâm trí, meditation, concentrating the mind), **huệ** (trí tuệ, wisdom). Một ví dụ kinh điển là Bát Chánh Đạo (The Noble Eightfold Path). Tám nhánh của Bát Chánh Đạo được gộp thành ba nhóm như sau:

Huệ (wisdom): 1. Chánh kiến (right view), 2. Chánh tư duy (right thought).

Giới (rules of conduct): 3. Chánh Ngữ (right speech), 4. Chánh Nghiệp (right action), 5. Chánh mạng (right livelihood).

Định (meditation): 6. Chánh tinh tấn (right effort), 7. Chánh niệm (right mindfulness), 8. Chánh định (right concentration)

Giới định huệ được gọi là tam học (three studies) và đi cùng với nhau. Hành xử tốt, thái độ điềm tĩnh và kiến thức thông tuệ đi cùng với nhau; chúng ta không thể bỏ qua một cái nào mà hy vọng đạt được sự thấu hiểu chính xác về Phật giáo, chưa kể đến giác ngộ. Đọc kinh sách Phật giáo trong khi tham ô tiền của nhà nước hay say xỉn tối ngày sẽ không đem đến cho chúng ta sự thấu hiểu chính xác về Phật giáo. Phật giáo không chỉ là một triết lý tri thức, mà nó là một nghệ thuật sống bao hàm toàn diện. Và sống thì luôn luôn cần thực hành.

IV. Năng lực của Bát Nhã đem đến Giác ngộ

Trong câu mở đầu, chúng ta có Bồ tát Quán Tự Tại vượt qua mọi khổ ách nhờ thực hành Bát Nhã. Bây giờ trong phần kết thúc, chúng ta trở lại với năng lực của Bát Nhã đem đến giác ngộ.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát-nhã-ba-la mật-đa cố tâm vô quái-ngại; vô quái-ngại cố vô hữu khủng-bố; viễn ly điên-đảo mộng tưởng; cứu cánh Niết-bàn.

(Bởi chẳng có gì để đạt, Bồ tát nương tựa Bát nhã ba la mật đa, nên tâm không vương mắc; vì không vương mắc nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt ráo niết bàn).

(Because nothing is attained, the Bodhisattva, through reliance on prajna paramita, is unimpeded in his mind. Because there is no impediment, he is not afraid, and he leaves distorted dream-thinking far behind. Ultimately Nirvana!)

Bồ tát, với trí tuệ Bát Nhã, nhìn thấy rằng Không là bản thể chân thật của mọi sự vật, mọi thứ chỉ là một biểu hiện nhất thời của Không, và trong Không chẳng có gì cả--chẳng có niết bàn, chẳng có đạt đến niết bàn. Vì thế, Bồ tát không nghĩ về đạt đến niết bàn và, vì thế, không còn dính mắc trong tâm ngài. (Nếu Bồ tát vẫn giữ mục tiêu đạt đến niết bàn, thì Bồ tát sẽ không bao giờ đạt đến niết bàn, bởi sự dính mắc vào mục tiêu còn đó trong tâm ngài).

Từ khi tâm không còn dính mắc vào bất cứ thứ gì, Bồ tát không còn sợ hãi bất cứ điều gì. Ở đây, chúng ta cần lưu ý rằng sự không sợ hãi (vô úy) là một đặc tính rất quan trọng của con đường Bồ tát (Bồ tát đạo). Trong **lục độ ba-la-mật** (sáu đức tính giác ngộ của Bồ tát), **bố thí (giving) đi đầu**. (Năm đức tính còn lại là trì giới—keeping rules and precepts, nhẫn nhục--patient and humble, tinh tấn--effort, thiền định—meditation, and trí huệ—wisdom).

Có ba dạng bố thí: Tài thí (bố thí tiền bạc), pháp thí (bố thí Pháp, giảng giải Phật pháp), vô úy thí (mang lại sự không sợ hãi, trấn an). “Bố thí” ở đây không có nghĩa là chỉ đem cho những gì dư thừa mà mình không cần; nó có thể là cống hiến chính đời sống của mình vì những người khác. Trong ba dạng bố thí trên, tài thí là thấp nhất và **vô úy thí là cao nhất**.

Vì thế, chúng ta có thể thấy vai trò quan trọng của sự không sợ hãi trong Bồ tát đạo. Nhưng không sợ điều gì? Không sợ đau và khổ; không sợ mất đi bất cứ thứ gì, ngay cả chính mạng sống của mình; không sợ không đạt được điều gì, ngay cả không đạt được giác ngộ; không sợ đi theo và giảng dạy con đường nhân chủ hướng đến giải thoát, trong đó con người- chứ không phải ai khác, không phải thần thánh – chịu trách nhiệm cho những hành động của mình.

Không dính mắc, không sợ hãi, Bồ tát buông bỏ tất cả mọi điên đảo mộng tưởng (crazy upside-down dream-thoughts), tất cả những quan niệm sai lệch về cuộc đời, và tất cả những dính mắc từ những quan niệm sai lệch đó. Vì thế, Bồ tát đạt tới niết bàn.

(Xin xem thêm về Bồ tát đạo: “Lục độ ba-la-mật” của Thích Thông Huệ,

<http://www.buddhismtoday.com/viet/photphap/lucdobalamat.htm>;
Khuyến Phát Bồ Đề Tâm của Đại Sư Thật Hiền,

http://www.dharmasite.net/khuyenphatbodetam_hanviet.htm).

Tam-thế chư Phật, y Bát-nhã-ba-la-mật-đa cố đắc A-nậu-đa-la tam-miêu tam-bồ-đề.

(Chư Phật ba đời nương tựa Bát-nhã ba-la-mật-đa nên đạt được vô thượng chánh đẳng chánh giác.)

(All Buddhas of the three periods of time attain Anuttarasamyaksambodhi through reliance on prajna paramita.)

A-nậu-đa-la tam-miêu tam-bồ-đề là phiên âm từ chữ tiếng Phạn “Anuttarasamyaksambodhi”, là mức giác ngộ trọn vẹn nhất. Anuttara có nghĩa là cao nhất, không có gì cao hơn (vô thượng). Sammyak có nghĩa là mức độ bao hàm toàn diện chính yếu (chánh đẳng). Sambodhi có nghĩa là giác ngộ chính yếu (chánh giác). Nó được dịch sang Hán Việt thành vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Như chúng ta đã đề cập trước đây, có bốn cấp độ giác ngộ—A la hán (Arhat), Bích Chi Phật (pratyekabuddha), Bồ tát (Bodhisattva), và Phật (Buddha). Tất cả mọi vị Phật từ quá khứ, hiện tại và tương lai đạt được mức cao nhất của giác ngộ—vô thượng chánh đẳng chánh giác—nhờ vào Bát Nhã.

Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại-thần chú, thị đại minh chú, thị vô-thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát-nhã-ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết-đế Yết-đế, Ba-la yết-đế, Ba-la-tăng yết-đế, Bồ-đề. Tát bà ha

(Nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là thần chú lớn, là minh chú lớn, là chú tối cao, là chú không gì sánh bằng, trừ hết mọi khổ ách, chắc thật, không dối.)

Nên nói chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, tức là nói chú rằng: Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề, Tát bà ha. (Qua rồi, qua rồi, qua bờ rồi, qua bờ hết rồi, giác ngộ rồi, vậy đó!))

(Therefore, know that prajna paramita is a great spiritual mantra, a great bright mantra, a supreme mantra, an unequalled mantra. It can remove

all suffering; it is genuine and not false. That is why the mantra of prajna paramita was spoken. Recite it like this:

Gate gate paragate parasamgate bodhi svaha!)

Câu cuối cùng này nói về năng lực của Bát Nhã như là một thần chú (mantra). Bên cạnh là một kiến thức rất vi tế có thể học được bằng ý thức, Bát Nhã cũng vận hành ở mức tiềm thức con người như một thần chú. Thần chú (mantra) là một lời nói được cho là có năng lực siêu nhiên. Về tâm lý học, một mệnh đề, với những kiểu dao động âm thanh đặc biệt của những từ khi đọc lên, ý nghĩa của những từ đó, và sự lặp lại thường xuyên bởi người đọc, tác động như một cách tự thôi miên êm dịu. Ví dụ như, nếu một người nào đó liên tục nhắc đi nhắc lại mỗi ngày “Giàu, giàu, tôi giàu” hàng trăm lần một ngày, thì có lẽ là anh ta sẽ dần dần có đủ động lực làm việc siêng năng để trở nên giàu có một ngày nào đó. Hơn nữa, nhiều người cũng tin rằng thần chú có năng lực siêu nhiên bởi nó khơi dậy những năng lượng bí ẩn từ vũ trụ.

Câu thần chú Bát Nhã là *Gate gate paragate parasamgate bodhi svaha!*, có nghĩa là “Qua rồi, qua rồi, qua bờ rồi, qua bờ hết rồi, giác ngộ rồi, vậy đó!” (Gone, gone, gone to the other shore; all gone to the other shore, already enlightened, so be it!)

Thần chú được đọc tụng bằng ngôn ngữ gốc để khơi dậy năng lực của nó. Ở Việt Nam, thần chú Bát Nhã được viết và đọc tụng như phiên âm từ bản gốc bằng tiếng Phạn.

V. Kết luận

Bát Nhã Tâm Kinh khá trừu tượng, hàm chứa tầm mức cao của luận lý, và sử dụng ngôn ngữ luận lý phức tạp xa lạ với nhiều người. Vì thế, nó khiến nhiều người lẫn lộn. Nhưng bài kinh không chỉ là một trò chơi ngôn từ của những nhà triết học thừa thời gian. Nó là một triết lý thống nhất về vũ trụ và đời sống con người, và một hệ thống đạo đức rất tốt đẹp hướng dẫn chúng ta hành xử được phát triển dựa trên nền tảng triết học đó. Đạo đức và triết học Phật giáo kết nối cùng nhau trong một cấu trúc rất chặt chẽ.

Ở đây chúng ta cần lưu ý một chút đối với người mới bắt đầu học Bát Nhã: Bởi vì ngôn ngữ Bát Nhã cực kỳ linh động, người ta có thể trích dẫn bất cứ câu nào của Bát Nhã Tâm Kinh để nói bất cứ điều gì điên rồ, ví dụ như “Bạn đang nói với tôi nhưng bạn không đang hiện hữu” hay “Làm như thế cũng được, sai là đúng và đúng là sai.” Bát Nhã là một cách sống bao

hàm toàn diện – một triết lý chặt chẽ, một hệ thống thực hành và đạo đức, và một thái độ sống nghiêm túc nhưng không cố chấp. Đùa giỡn với trò chơi ngôn từ bằng những mảnh rời của Bát Nhã Tâm Kinh giống như trẻ con xây nhà bằng những tấm thiệp, nghĩ rằng ngôi nhà là chốn nương thân thực sự cho chúng và gia đình chúng. Vậy là “Đi lạc”. Đừng rơi vào trò chơi như thế.

Như một triết lý sống, Bát Nhã tích cực, chủ động, dần thân, vị tha, bình an và giải thoát. Bát Nhã là một triết lý rất tốt đẹp để xây dựng nền tảng giáo dục và phát triển xã hội cho bất kỳ xã hội nào. Chúng ta, người Việt Nam, rất may mắn được là người cảm được cho triết lý này. Đó là vinh hạnh và trách nhiệm của chúng ta, làm sao gìn giữ, nuôi dưỡng, làm giàu và chia sẻ triết lý này rộng rãi với tất cả anh chị em, người Việt Nam cũng như người nước ngoài, trên toàn thế giới.

Trần Đình Hoàn

Washington DC

Thứ sáu, ngày 17 tháng mười năm 2008

Việt dịch từ Anh Ngữ:

Diệu Tâm & Trần Đình Hoàn

Thứ bảy, ngày 25 tháng mười năm 2008